

Số: 13 /2006/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá thuê đất và khung giá thuê mặt nước
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

UY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ Về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 395/TTr-STC ngày 15 tháng 3 năm 2006 về việc đề nghị phê duyệt đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá thuê đất và khung giá thuê mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1. Đơn giá thuê đất: Đơn giá thuê đất một năm tính bằng tỷ lệ (%) giá đất do UBND tỉnh ban hành theo mục đích sử dụng đất thuê của từng vị trí; (*Chi tiết tỷ lệ từng vị trí có biểu kèm theo*).

Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê là đơn giá theo giá trúng đấu giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khung giá thuê mặt nước: Mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, khung giá thuê được quy định như sau:

- Dự án sử dụng mặt nước cố định: từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng/km²/năm.

- Dự án sử dụng mặt nước không cố định: từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng/km²/năm.

Điều 2. Đơn giá thuê đất và khung giá thuê mặt nước quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để tính tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

1. Căn cứ vào đơn giá thuê đất tại Điều 1 Quyết định này:

- Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định đơn giá thuê làm căn cứ quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.

- Chủ tịch UBND huyện, thị xã quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

2. Căn cứ khung giá thuê mặt nước tại Điều 1 Quyết định này, giám đốc Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá thuê mặt nước của từng dự án.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước:

- Đơn giá thuê đất của mỗi dự án được ổn định 5 năm. Hết thời hạn ổn định, giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã điều chỉnh đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo, theo quy định tại khoản 1 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

- Đơn giá thuê mặt nước của mỗi dự án được ổn định 5 năm. Hết thời hạn ổn định, giám đốc Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo, theo quy định tại khoản 2 Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

- Điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ.

2. Áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước:

- Dự án thuê đất, thuê mặt nước từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này.

- Dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà nộp tiền thuê đất hàng năm thì xác định lại đơn giá thuê theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này và được áp dụng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

- Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm, thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Quyết định này. Hết thời hạn đã

nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo, theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này.

- Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Quyết định này.

- Các trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất, thuê mặt nước) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không điều chỉnh theo quy định của Quyết định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này.

Giao Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; xây dựng; Cục trưởng Cục thuế căn cứ chức năng nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm tổ chức, triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận: *ML*

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp ;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- T.T Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội địa phương
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Như điều 3 (Thực hiện) ;
- Các phó văn phòng UBND tỉnh
- Các chuyên viên VP UBND tỉnh
- Lưu : Văn thư (Hoa TC .50).

Báo
cáo



Châu Văn Lâm



ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 13 /2006/QĐ-UBND ngày 15 / 6/ 2006 của UBND tỉnh)

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ	ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT (Tính bằng tỷ lệ (%) so với giá đất có cùng mục đích sử dụng theo Quyết định của UBND tỉnh)
I	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đối với các ngành nghề thuộc danh mục khuyến khích đầu tư	
1	Các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	0,30
2	Các thôn, xã còn lại	0,50
II	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	
*	<i>Đối với đô thị</i>	
1	Thị xã Tuyên Quang	1,50
2	Các huyện : Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương	1,20
*	<i>Đối với các vị trí ven trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch</i>	
1	Thị xã Tuyên Quang	1,20
2	Các huyện : Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương	1,00
*	<i>Đối với khu vực nông thôn các vị trí còn lại</i>	
1	Thị xã Tuyên Quang	0,70
2	Các huyện: Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương	0,50
3	Các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	0,30